

Số: 041/TB/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29. tháng 07. năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 2
năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SEAREFICO
- Mã chứng khoán: SRF
- Địa chỉ trụ sở chính: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thành Long
- Chức vụ: Giám đốc tài chính
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022.
- Giải trình biến động số liệu Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 so với Quý 2 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn : <https://searefico.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

PHAN THÀNH LONG
Giám đốc tài chính

Số: 135.../CV/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29.. tháng 07 năm 2022

(V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC Quý 2/2022 so với Quý 2/2021)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2022 và Quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Searefico,

Công ty Cổ phần Searefico (Mã chứng khoán: SRF) giải trình biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý 2/2022 so với Quý 2/2021 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tỷ lệ +- %
Doanh thu thuần	12.280.207.635	57.022.990.345	-78%
Giá vốn hàng bán	5.296.473.111	45.043.904.530	-88%
Lợi nhuận gộp	6.983.734.524	11.979.085.815	-42%
Doanh thu hoạt động tài chính	6.498.637.566	15.918.906.690	-59%
Chi phí tài chính	3.751.964.106	6.636.348.663	-43%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.774.842.211	14.257.438.861	-52%
Lợi nhuận trước thuế	2.876.156.783	7.247.832.601	-60%
Lợi nhuận sau thuế	1.596.197.913	6.800.116.322	-77%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng Quý 2/2022 giảm 77% so với cùng kỳ năm 2021 là do:

- Doanh thu và lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do Công ty mẹ đang chuyển dịch sang mô hình Holding dẫn đến doanh thu, lợi nhuận hoạt động mảng cơ điện giảm tỷ trọng.
- Cùng kỳ Công ty có ghi nhận thu nhập tài chính từ cổ tức của Công ty Cổ phần Xây Lấp Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, năm nay chúng tôi đã thoái vốn từ ngày 21/3/2022.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do Quý 2/2021 chúng tôi có trích lập dự phòng nợ khó đòi.



2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tỷ lệ +/- %
Doanh thu thuần	332.796.691.843	212.837.914.886	56%
Giá vốn hàng bán	304.795.316.755	181.447.534.635	68%
Lợi nhuận gộp	28.001.375.088	31.390.380.251	-11%
Doanh thu hoạt động tài chính	6.137.761.099	2.778.184.263	121%
Chi phí tài chính	10.140.659.942	11.105.353.374	-9%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	5.651.520.541	-100%
Chi phí bán hàng	918.353.237	1.253.794.023	-27%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.905.924.293	23.636.800.322	-28%
Lợi nhuận trước thuế	6.101.030.693	3.799.043.637	61%
Lợi nhuận sau thuế	3.923.943.597	3.077.180.683	28%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý 2/2022 tăng 28% so với cùng kỳ năm 2021 là do:

- Mặc dù doanh thu tăng 112 tỷ đồng (tăng 56%) so với cùng kỳ, tuy nhiên áp lực chi phí đầu vào tăng cao ảnh hưởng lớn đến lãi gộp toàn nhóm Công ty.
- Doanh thu tài chính tăng phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.
- Lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết giảm do Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế ngày 21/3/2022.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ do Quý 2.2021 chúng tôi có trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Công ty Cổ phần Searefico xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Quý Cổ đông năm rõ.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.


GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
PHAN THÀNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		1.476.158.697.173	1.332.532.232.066
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.017.714.654	60.499.313.356
111	Tiền		40.599.751.849	59.714.313.356
112	Các khoản tương đương tiền		13.417.962.805	785.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		287.472.124.480	110.359.200.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	287.472.124.480	110.359.200.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		721.652.668.663	782.001.895.799
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	615.555.676.667	726.004.583.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	109.273.086.739	49.671.980.022
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	53.383.106.855	37.664.977.608
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(56.559.201.598)	(31.339.645.683)
140	Hàng tồn kho	8	379.258.360.514	333.318.564.993
141	Hàng tồn kho		380.125.290.354	334.185.494.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(866.929.840)	(866.929.840)
150	Tài sản ngắn hạn khác		33.757.828.862	46.353.257.918
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.351.338.521	2.582.141.019
152	Thuế GTGT được khấu trừ		29.151.854.992	42.787.280.422
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.254.635.349	983.836.477
200	Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		354.894.600.198	520.729.143.686
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.767.391.000	1.836.601.000
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.767.391.000	1.836.601.000
220	Tài sản cố định		264.792.765.314	272.811.914.314
221	Tài sản cố định hữu hình	9	262.036.880.254	269.843.368.020
222	<i>Nguyên giá</i>		385.841.431.937	385.602.156.131
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(123.804.551.683)	(115.758.788.111)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	2.755.885.060	2.968.546.294
228	<i>Nguyên giá</i>		5.941.197.119	5.941.197.119
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(3.185.312.059)	(2.972.650.825)
240	Tài sản dở dang dài hạn		34.906.449.034	33.417.126.812
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.906.449.034	33.417.126.812
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	5.556.717.362	165.955.372.698
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	2.100.000.000	161.498.655.336
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	3.456.717.362	4.456.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		47.871.277.488	46.708.128.862
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	33.031.965.691	31.983.351.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	14.839.311.797	14.724.777.141
270	Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)		1.831.053.297.371	1.853.261.375.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	Nợ phải trả (300 = 310+330)		1.251.274.172.630	1.279.580.524.672
310	Nợ ngắn hạn		1.155.514.215.287	1.182.852.743.920
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	269.066.157.844	306.522.366.234
312	Người mua trả tiền trước	17	157.895.840.009	109.448.135.163
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	32.751.809.939	8.622.944.187
314	Phải trả người lao động		12.402.252.013	14.636.229.315
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	113.335.834.224	90.617.043.576
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	21.448.214.356	31.005.707.596
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.1	539.302.266.115	607.247.979.184
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	763.450.198	1.376.538.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	8.548.390.589	13.375.799.984
330	Nợ dài hạn		95.759.957.343	96.727.780.752
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	3.849.774.432	3.625.454.585
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.2	89.509.951.161	90.578.404.417
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	2.400.231.750	2.523.921.750
400	Vốn chủ sở hữu		579.779.124.741	573.680.851.080
410	Vốn chủ sở hữu	25	579.779.124.741	573.680.851.080
411	Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển		8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.186.014.744	144.650.123.767
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		141.480.213.092	115.185.462.889
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		7.705.801.652	29.464.660.878
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.5	91.154.922.853	89.592.540.169
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)		1.831.053.297.371	1.853.261.375.752

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Thi

Vương Trần Quốc Thanh



Phan Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	332.796.691.843	212.837.914.886	470.515.142.999	338.914.383.602
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	26.1	332.796.691.843	212.837.914.886	470.515.142.999	338.914.383.602
11	Giá vốn hàng bán	27	304.795.316.755	181.447.534.635	429.282.830.554	294.296.522.957
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		28.001.375.088	31.390.380.251	41.232.312.445	44.617.860.645
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	6.137.761.099	2.778.184.263	96.454.609.881	5.742.055.621
22	Chi phí tài chính	29	10.140.659.942	11.105.353.374	27.300.560.286	19.473.728.369
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.575.395.463</i>	<i>11.061.963.080</i>	<i>19.466.596.591</i>	<i>19.382.011.190</i>
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	5.651.520.541	-	9.332.351.141
25	Chi phí bán hàng	28	918.353.237	1.253.794.023	1.468.247.341	1.832.727.235
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.905.924.293	23.636.800.322	68.797.257.530	27.914.230.852
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		6.174.198.715	3.824.137.336	40.120.857.169	10.471.580.951
31	Thu nhập khác	30	371.808.852	877.132.265	915.116.577	1.086.320.814
32	Chi phí khác	30	444.976.874	902.225.964	966.440.163	1.102.524.861
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	(73.168.022)	(25.093.699)	(51.323.586)	(16.204.047)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6.101.030.693	3.799.043.637	40.069.533.583	10.455.376.904
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.383.368.290	695.839.728	30.723.883.903	1.277.138.479
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(206.281.194)	26.023.226	(114.534.656)	148.504.642
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3.923.943.597	3.077.180.683	9.460.184.336	9.029.733.783
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.858.190.832	2.066.573.350	7.705.801.652	7.606.620.971
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25.5	1.065.752.765	1.010.607.333	1.754.382.684	1.423.112.812
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.6			228	248
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.6			228	248

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Trần Quốc Thanh

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Phan Thành Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		40.069.533.583	10.455.376.904
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.258.424.806	7.481.408.883
03	Các khoản dự phòng		24.606.467.432	4.911.667.909
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.852.337	(1.031.728.201)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.398.418.139)	(14.142.185.214)
06	Chi phí lãi vay	29	19.466.596.591	19.382.011.190
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.028.456.610	27.056.551.471
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		47.333.880.576	125.548.257.839
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.966.425.058)	(76.839.704.163)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		21.541.963.172	14.967.267.090
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.817.811.472)	(704.733.659)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.856.582.310)	(19.434.097.674)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(4.921.624.296)	(8.230.751.943)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.121.010.070)	(9.196.304.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.779.152.848)	53.166.484.098
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.701.968.491)	(12.283.440.299)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		195.500.000	214.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(177.112.924.480)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	17.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		52.392.880.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.679.725.747	980.364.258
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		70.453.212.776	(3.988.985.132)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	9.914.040.000
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18.1	435.759.184.245	827.843.992.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18.1	(504.773.350.570)	(906.703.250.864)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(1.147.022.250)	(54.332.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.161.188.575)	(68.999.550.527)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.487.128.647)	(19.822.051.561)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	60.499.313.356	63.100.216.101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.529.945	13.970.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	54.017.714.654	43.292.134.967

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Trần Quốc Thanh

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Phan Thành Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 với tên gọi Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty được Sở KHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 11 năm 2021, chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần Searefico.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh như sau: Chi nhánh Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có ba công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), Công ty Cổ phần Bất Động Sản Seareal (“Seareal”), Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO (“E&C”) và ba công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”), Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee (“CP Searee”), Công ty cổ phần Phoenix Energy & Automation (“Phoenix”); hai công ty liên kết là Công ty cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quảng Phú, Công ty TNHH SEA MH Solar (Thuyết minh số 13.1):

(i) Arico trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điều chỉnh lần thứ 5 số 0305429178 cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Arico được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0305429178 chuyển đổi hình thức Arico thành công ty cổ phần. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Arico là 120 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 84% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

(ii) SEAREFICO E&C là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0315937244 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019. ENC có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của SEAREFICO E&C là 150 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 99,31% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của ENC là dịch vụ tư vấn lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công lắp đặt và bảo trì, sửa chữa hệ thống thiết bị cơ – nhiệt – điện – lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển.

(iii) Seareal là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0315917167 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 09 năm 2019. Seareal có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Seareal là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 98,4% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Seareal là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(iv) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017. Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Greenpan là 105 tỷ đồng, trong đó, Công ty Seareal sở hữu 31,5% vốn điều lệ và Arico sở hữu 21% vốn điều lệ và các cá nhân có liên quan sở hữu 47,5% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Greenpan là sản xuất kinh doanh vật liệu nhẹ.

(v) CP Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08 tháng 08 năm 2018. CP Searee có trụ sở chính tại Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vốn điều lệ của CP Searee là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty ENC sở hữu 73,7% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của CP Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công lắp đặt và bảo trì, sửa chữa hệ thống thiết bị cơ – nhiệt – điện – lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển.

(vi) Phoenix là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0315869795 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 08 năm 2019. Phoenix có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Phoenix là 05 tỷ đồng, trong đó Arico sở hữu 45% vốn điều lệ và các cá nhân có liên quan sở hữu 35%.

Hoạt động chính của Phoenix là kinh doanh lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Nhóm Công ty có 532 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022: 537 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3-10 năm
Tài sản khác	2 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao

động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

đôi chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Tiền mặt	748.969.690	361.986.356	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.850.782.159	59.352.327.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	13.417.962.805	785.000.000	
TỔNG CỘNG	54.017.714.654	60.499.313.356	

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, thỏa thuận có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Ngắn hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	117.992.162.805	117.992.162.805	110.359.200.000	110.359.200.000	
- Trái phiếu	169.479.961.675	169.479.961.675	-	-	
TỔNG CỘNG	287.472.124.480	287.472.124.480	110.359.200.000	110.359.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	615.555.676.667	726.004.583.852
<i>Trong đó</i>		
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa Ốc Hải Đăng</i>	<i>13.399.399.950</i>	<i>18.853.173.147</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp</i>	<i>84.360.709.259</i>	<i>84.360.709.259</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn Bình Châu</i>	<i>52.825.907.834</i>	<i>54.552.933.668</i>
Phải thu từ các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	615.555.676.667	726.004.583.852
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(56.559.201.598)	(31.339.645.683)
GIÁ TRỊ THUẦN	558.996.475.069	694.664.938.169

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	109.072.087.077	49.470.980.360
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	200.999.662	200.999.662
TỔNG CỘNG	109.273.086.739	49.671.980.022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	22.254.408.116	17.639.962.579
- Phải thu đội thi công	1.369.364.252	1.312.164.252
- Phải thu người lao động	3.493.316.557	4.887.465.435
- Ký cược, ký quỹ	11.380.438.429	2.720.026.829
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.622.578.723	2.691.587.949
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	2.193.253.798	6.658.011.458
- Phải thu khác	5.069.746.980	1.755.759.106
TỔNG CỘNG	53.383.106.855	37.664.977.608
<i>Trong đó</i>		
- <i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>658.643.288</i>	<i>658.643.288</i>
- <i>Bên thứ ba khác</i>	<i>52.724.463.567</i>	<i>37.006.334.320</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.767.391.000	1.836.601.000
TỔNG CỘNG	1.767.391.000	1.836.601.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	277.632.521.829	-	241.319.785.509	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	84.787.141.026	(866.929.840)	72.615.376.534	(866.929.840)
- Hàng mua đang đi trên đường	2.470.949.266	-	7.575.330.718	-
- Thành phẩm	12.088.653.683	-	9.524.188.785	-
- Hàng hóa;	317.927.257	-	222.858.312	-
- Hàng gửi bán;	1.037.327.787	-	1.890.627.188	-
- Công cụ dụng cụ	1.790.769.506	-	1.037.327.787	-
TỔNG CỘNG	380.125.290.354	(866.929.840)	334.185.494.833	(866.929.840)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	(866.929.840)	(1.003.684.008)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(5.215.929)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.215.276.731)
Xử lý dự phòng trong năm		2.357.246.828
Số dư cuối kỳ	(866.929.840)	(866.929.840)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	101.019.395.973	253.588.948.177	24.206.777.620	5.255.806.956	1.531.227.405	385.602.156.131
- Mua trong kỳ	-	105.900.427	1.010.167.273	-	37.000.000	1.153.067.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(913.791.894)	-	-	-	(913.791.894)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.019.395.973	252.781.056.710	25.216.944.893	5.255.806.956	1.568.227.405	385.841.431.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	38.664.812.048	64.050.652.252	7.199.148.218	4.503.443.859	1.340.731.734	115.758.788.111
- Khấu hao trong kỳ	1.329.858.273	5.863.627.920	683.383.208	156.978.839	11.915.332	8.045.763.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	39.994.670.321	69.914.280.172	7.882.531.426	4.660.422.698	1.352.647.066	123.804.551.683
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	62.354.583.925	189.538.295.925	17.007.629.402	752.363.097	190.495.671	269.843.368.020
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	61.024.725.652	182.866.776.538	17.334.413.467	595.384.258	215.580.339	262.036.880.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.941.197.119	5.941.197.119
- Mua trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.941.197.119	5.941.197.119
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.972.650.825	2.972.650.825
- Khấu hao trong kỳ	212.661.234	212.661.234
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.185.312.059	3.185.312.059
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.968.546.294	2.968.546.294
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.755.885.060	2.755.885.060

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng cấp nhà xưởng	2.456.780.116	2.033.003.736
Mua sắm máy móc thiết bị	309.770.633	309.770.633
Đầu tư căn hộ, VP và hệ thống ERP	29.740.503.417	29.740.503.417
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Đầu tư XDDD VP Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Đầu tư XDDD Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Khác	2.399.394.868	1.333.849.026
TỔNG CỘNG	34.906.449.034	33.417.126.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	33.417.126.812	35.697.071.058
Mua sắm	1.489.322.222	12.570.157.266
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)	-	(14.850.101.512)
Số dư cuối kỳ/năm	34.906.449.034	33.417.126.812

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”)	0	0,00%	159.398.655.336	36,00%	
Công ty Cổ phần đầu tư và giải pháp Quang Phú	1.200.000.000	11,34%	1.200.000.000	11,34%	
Công ty TNHH SEA MH Solar	900.000.000	11,34%	900.000.000	11,34%	
TỔNG CỘNG	2.100.000.000		161.498.655.336		

	VNĐ		
	Quang Phú	SEA MH Solar	HCC*
Giá trị đầu tư			
Số cuối kỳ	1.200.000.000	900.000.000	-
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:			
Số đầu năm	1.200.000.000	900.000.000	159.398.655.336
Phần lãi trong công ty liên kết			-
Thoái vốn trong năm			(159.398.655.336)
Số cuối năm	1.200.000.000	900.000.000	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.200.000.000	900.000.000	159.398.655.336
Số cuối kỳ	1.200.000.000	900.000.000	-

(*) Ngày 17 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Searefico ban hành Quyết định số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 về việc thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế và giao dịch đã hoàn thành tại ngày 21 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“Inwatek”)	1.556.717.362	1,73%	2.556.717.362	6,88%	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek (“Formtek”)	1.900.000.000	19,00%	1.900.000.000	19,00%	
	3.456.717.362		4.456.717.362		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
Ngắn hạn					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.028.617.007		774.670.372	
- Chi phí quản lý giá thành chờ phân bổ;		992.923.596		994.104.681	
- Các khoản khác		1.329.797.918		813.365.966	
Cộng		3.351.338.521		2.582.141.019	
Dài hạn					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.127.910.600		2.129.479.916	
- Chi phí trả trước thuê đất		26.999.529.061		27.615.179.422	
- Các khoản khác		2.904.526.030		2.238.692.383	
Cộng		33.031.965.691		31.983.351.721	

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước	
Số dư đầu năm		12.602.901.507	14.724.777.141	12.602.901.507	
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		2.121.875.634	114.534.656	114.534.656	
Số dư cuối kỳ		14.724.777.141	14.839.311.797	14.724.777.141	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	269.066.157.844	296.714.656.159
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	-	9.807.710.075
TỔNG CỘNG	269.066.157.844	306.522.366.234

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	157.895.840.009	109.448.135.163
TỔNG CỘNG	157.895.840.009	109.448.135.163

18- VAY

	VND			
	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
18.1 Vay ngắn hạn (*)	607.247.979.184	434.974.184.245	502.919.897.314	539.302.266.115
Vay ngân hàng	607.247.979.184	433.320.866.437	501.816.579.506	538.752.266.115
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	185.080.648.192	245.739.965.913	228.469.694.083	202.350.920.022
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	94.184.698.047	-	55.877.404.776	38.307.293.271
- Ngân hàng Chính Sách Xã Hội- PGD Q. Liên Chiểu	207.760.000	-	-	207.760.000
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn	-	10.392.811.482	-	10.392.811.482
- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	51.757.120.149	27.516.390.884	61.969.025.071	17.304.485.962
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.824.212.842	117.924.807.669	67.468.971.110	131.280.049.401
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	195.193.539.954	31.746.890.489	88.031.484.466	138.908.945.977
Vay tổ chức, các nhân khác	-	1.653.317.808	1.103.317.808	550.000.000
- Vay cá nhân	-	1.653.317.808	1.103.317.808	550.000.000
18.2 Vay dài hạn	90.578.404.417	785.000.000	1.853.453.256	89.509.951.161
- NH Quân Đội CN Sờ Giao Dịch 1	9.949.633.876	-	806.727.066	9.142.906.810
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh(**)	76.628.770.541	-	1.000.000.000	75.628.770.541
- Vay cá nhân	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng Tiên Phong Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	-	785.000.000	46.726.190	738.273.810
TỔNG CỘNG	697.826.383.601	435.759.184.245	504.773.350.570	628.812.217.276

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

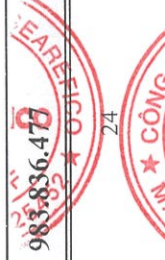
(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND và Quyết định số 5940/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ của Greenpan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.263.489.204,00	16.538.487.152	18.048.510.020	753.466.336
- Thuế GTGT hàng NK	-	12.887.208.273	12.887.208.273	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.680.691.598	1.680.691.598	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.956.883.739	30.723.883.903	4.921.624.296	31.759.143.346
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	18.904.808	18.904.808	-
- Các loại thuế khác	402.571.244	5.610.859.176	5.774.230.163	239.200.257
- Thuế thu nhập cá nhân	402.071.244	5.591.859.176	5.754.730.163	239.200.257
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	500.000	19.000.000	19.500.000	-
- Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	8.622.944.187	67.460.034.910	43.331.169.158	32.751.809.939,00
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	983.836.477	681.892.794	872.639.499	1.174.583.182
- Thuế thu nhập cá nhân	983.836.477	681.892.794	663.322.522	965.266.205
- Thuế khác	-	-	209.316.977	209.316.977
Tổng cộng	983.836.477	681.892.794	952.691.666	1.254.635.349



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	-	792.000.000
- Chi phí công trình trích trước	104.792.170.153	85.119.533.195
- Chi phí lãi vay trích trước	690.812.306	1.011.661.748
- Chi phí khác trích trước	7.852.851.765	3.693.848.633
TỔNG CỘNG	113.335.834.224	90.617.043.576

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	3.633.831.086	6.304.865.564
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	4.142.715.404	3.617.225.699
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	596.400.800	596.400.800
- Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	886.751.750	1.841.774.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.159.636.610	18.645.441.533
TỔNG CỘNG	21.448.214.356	31.005.707.596

21.2 Phải trả dài hạn khác

	<i>VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	510.000.000	-
- Phải trả trợ cấp thất nghiệp	2.689.774.432	3.625.454.585
- Phải trả khác	650.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.849.774.432	3.625.454.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	1.376.538.681	2.011.567.497
- Tăng dự phòng trong kỳ	227.740.553	1.489.854.877
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(840.829.036)	(2.124.883.693)
- Số cuối kỳ	<u><u>763.450.198</u></u>	<u><u>1.376.538.681</u></u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	13.375.799.984	15.814.687.470
- Trích lập trong kỳ	3.169.910.675	6.574.730.988
- Sử dụng trong kỳ	(7.997.320.070)	(9.013.618.474)
- Số cuối kỳ	<u><u>8.548.390.589</u></u>	<u><u>13.375.799.984</u></u>

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	2.523.921.750	2.613.001.750
- Trích lập trong kỳ	-	45.515.400
- Sử dụng trong kỳ	(123.690.000)	(134.595.400)
- Chuyển từ phải trả người lao động	-	-
- Số cuối kỳ	<u><u>2.400.231.750</u></u>	<u><u>2.523.921.750</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	151.993.358.462	460.717.715.606	
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	29.464.660.878	29.464.660.878	
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(6.094.065.573)	(6.094.065.573)	
- Cổ tức công bố	30.713.830.000	-	-	-	-	(30.713.830.000)	-	
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	144.650.123.767	484.088.310.911	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	144.650.123.767	484.088.310.911	
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	7.705.801.652	7.705.801.652	
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(3.169.910.675)	(3.169.910.675)	
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	149.186.014.744	488.624.201.888	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.909.456	89.094.560.000	25,05
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng SANYO Việt Nam	7.150.000	71.500.000.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.567.200	45.672.000.000	12,84
Các cổ đông khác	13.160.124	131.601.240.000	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	17.800.000.000	5,00
TỔNG CỘNG	35.566.780	355.667.800.000	100,00

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	35.566.780	35.566.780
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.566.780	35.566.780
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.566.780	35.566.780
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.780.000)	(1.780.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.786.780	33.786.780

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	596.400.800	596.400.800
Cổ tức đã công bố trong năm	-	30.713.830.000
<i>Cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu: Tỷ lệ 10%</i>		30.713.830.000
Cổ tức đã trả trong năm		(30.713.830.000)
Số cuối kỳ	596.400.800	596.400.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ	VNĐ Số đầu năm
Số đầu năm	89.592.540.169	76.029.718.906
Vốn tăng trong năm	-	10.391.740.000
Lợi nhuận thuần phân bổ trong năm	1.754.382.685	4.895.127.679
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(480.665.414)
Cổ tức đã công bố	(192.000.000)	(1.620.681.002)
Mua/ Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	377.300.000
Tái phát hành	-	-
Số cuối kỳ	91.154.922.853	89.592.540.169

25.6 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	7.705.801.652	7.606.620.971
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	7.705.801.652	7.606.620.971
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	33.786.780	30.715.397
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	228	248

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	332.796.691.843	212.837.914.886	470.515.142.999	338.914.383.602
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	259.782.414.454	185.795.303.670	343.351.528.311	284.259.005.458
- Doanh thu cho thuê	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	70.178.220.703	26.628.297.973	122.328.808.677	53.391.897.792
- Doanh thu khác	2.836.056.686	414.313.243	4.834.806.011	1.263.480.352
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	-
Doanh thu thuần	332.796.691.843	212.837.914.886	470.515.142.999	338.914.383.602

Trong đó:

- Doanh thu đối với bên thứ ba	332.796.691.843	212.837.914.886	470.515.142.999	338.914.383.602
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	-	-	-

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.342.016.785	3.386.143.899	2.919.287.135	4.595.743.164
- Lãi bán khoán đầu tư	-	-	87.586.544.664	-
- Lãi trái phiếu	3.509.197.762	-	3.509.197.762	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	440.758.362	61.286.249	1.593.792.130	114.584.256
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	464.599.679	-	1.031.728.201
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	845.788.190	(1.133.845.564)	845.788.190	-
Tổng cộng	6.137.761.099	2.778.184.263	96.454.609.881	5.742.055.621

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	240.444.966.842	164.377.430.432	316.543.409.373	253.767.948.824
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.350.349.913	17.147.290.285	112.739.421.181	40.605.818.520
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(77.186.082)	-	(77.244.387)
- Giá vốn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	304.795.316.755	181.447.534.635	429.282.830.554	294.296.522.957



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

28- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	9.907.986.536	11.792.013.078	32.261.146.175	14.449.661.885
- Chi phí công cụ dụng cụ	139.094.518	316.258.067	282.256.143	387.849.225
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.907.790	706.650.108	1.128.050.986	1.025.756.878
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	28.064.060	5.616.234.484	25.219.555.915	5.623.136.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.400.409.380	4.072.198.972	8.954.370.514	5.122.571.395
- Chi phí bằng tiền khác	678.462.009	1.133.445.613	951.877.797	1.305.754.625
- Hoàn nhập chi phí lương	-	-	-	(500.000)
TỔNG CỘNG	16.905.924.293	23.636.800.322	68.797.257.530	27.914.230.852

28.2 Chi phí bán hàng

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	298.939.447	300.291.217	587.642.045	551.890.059
- Chi phí nguyên vật liệu	-	680.050	-	680.050
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.109.847	7.109.847	14.219.694	7.109.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.798.943	922.008.312	859.880.602	1.244.209.954
- Chi phí bằng tiền khác	6.505.000	14.556.115	6.505.000	19.488.843
- Chi phí dự phòng	-	9.148.482	-	9.348.482
TỔNG CỘNG	918.353.237	1.253.794.023	1.468.247.341	1.832.727.235

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	10.575.395.463	11.061.963.080	19.466.596.591	19.382.011.190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.367.700	43.390.294	33.107.737	46.169.979
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(536.322.448)	-	25.852.337	-
- Chiết khấu thanh toán	69.219.227	-	117.104.009	45.547.200
- Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	7.657.899.612	-
TỔNG CỘNG	10.140.659.942	11.105.353.374	27.300.560.286	19.473.728.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	371.808.852	877.132.265	915.116.577	1.086.320.814
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	195.500.000	693.777.360	195.500.000	902.965.909
- Các khoản khác	176.308.852	183.354.905	719.616.577	183.354.905
Chi phí khác	444.976.874	902.225.964	966.440.163	1.102.524.861
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản phạt	84.128.971	-	131.904.033	32.769.691
- Các khoản khác	360.847.903	902.225.964	834.536.130	1.069.755.170
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(73.168.022)	(25.093.699)	(51.323.586)	(16.204.047)

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.383.368.290	312.725.568	30.723.883.903	553.850.448
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	383.114.160	-	723.288.031
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(206.281.194)	26.023.226	(114.534.656)	148.504.642
TỔNG CỘNG	2.177.087.096	721.862.954	30.609.349.247	1.425.643.121

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	6.101.030.693	3.799.043.637	40.069.533.583	10.455.376.904
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	2.202.273.165	1.278.186.720	2.888.725.563	1.829.886.731
Các khoản chênh lệch tạm thời	1.069.116.421	(130.116.125)	610.383.731	(545.523.206)
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết	-	(5.651.520.541)	108.005.775.336	(9.332.351.141)
Thu nhập tính thuế ước tính	9.372.420.279	(704.406.309)	151.574.418.213	2.407.389.288
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập tính thuế	36.677.066.620	(704.406.309)	177.294.647.034	1.206.900.700
Thu nhập tính thuế được miễn giảm	(1.354.329.568)	-	-	-
Lỗi thuế ước tính	-	-	38.399.241	1.200.488.588
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.624.643.181	187.596.669	29.842.150.299	694.385.664
Thuế TNDN được miễn giảm	(26.457.415)	(11.909.471)	(26.457.415)	(12.999.715)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	1.598.185.766	175.687.198	29.815.692.884	681.385.949
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	785.182.524	520.152.530	908.191.019	595.752.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.383.368.290	695.839.728	30.723.883.903	1.277.138.479
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(206.281.194)	26.023.226	(114.534.656)	148.504.642
Tổng chi phí thuế TNDN	2.177.087.096	721.862.954	30.609.349.247	1.425.643.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
			200.999.662	200.999.662
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty CP Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
			658.643.288	658.643.288

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
	Thù lao của HĐQT	570.000.000	579.600.000	960.000.000	
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	6.354.002.931	1.204.946.652	8.764.337.084	3.933.314.792	
TỔNG CỘNG	6.924.002.931	1.784.546.652	9.724.337.084	4.899.314.792	

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN


Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vương Trần Quốc Thanh

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH




Phan Thành Long